

Bản án số: 981/2017/DS-PT

Ngày: 31-10-2017

V/v Tranh chấp ly hôn và chia tài sản
chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Minh Cường

Bà Phan Thị Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Tiến Thịnh, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 8; ngày 22 tháng 9; ngày 28 tháng 9; ngày 05 tháng 10 và ngày 31 tháng 10 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2015/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2015, về việc: “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1343/2015/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1799/2017/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2017; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4734/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 31/8/2017; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 5439/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 05/10/2017 và Thông báo số 5501/TB-TA ngày 13/10/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông V, sinh năm 1966

Địa chỉ: đường A, Phường P1, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư NBV1, Văn phòng luật sư U thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà T, sinh năm 1977

Địa chỉ: đường B, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư NBV2, Văn phòng luật sư NBV2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông NLQ1, sinh năm 1953

2/ Bà NLQ2, sinh năm 1953

3/ Bà NLQ3, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: đường B, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ liên lạc: đường C, Phường P3, quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ2: Ông NLQ1, sinh năm 1953 (Giấy ủy quyền số 18330 ngày 26/6/2014 do Phòng Công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận)

4/ Ông NLQ4, sinh năm 1962

Địa chỉ: đường D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: đường A, Phường P1, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh

5/ Bà NLQ5, sinh năm 1967

6/ Bà NLQ6, sinh năm 1945

Cùng Địa chỉ: đường A, Phường P1, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ5 và bà NLQ6: Ông NLQ4, sinh năm 1962 (Giấy ủy quyền số 16663 ngày 16/6/2014 do Phòng Công chứng I, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận)

7/ Ủy ban nhân dân huyện H1

Trụ sở: đường E, Thị trấn H1, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà ĐD1 – chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H1

(Theo Giấy ủy quyền số 18/UBND ngày 05/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh)

- *Người làm chứng:* Ông NLC1, sinh năm 1971

Trú tại: đường G, Phường P4, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông V; bị đơn bà T; người có quyền lợi, nghĩa vụ NLQ2 quan ông NLQ4, bà NLQ6.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

A. Theo đơn khởi kiện nộp ngày 04/5/2012, đơn yêu cầu bổ sung ngày 18/7/2012 và lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – ông V trình bày: Ông và bà T tự nguyện chung sống từ năm 2001, đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân Phường P1, quận Q1, TP. HCM. Ông bà có 03 con chung tên C1, sinh ngày 15/4/2002; C2, sinh ngày 27/5/2004 và C3, sinh ngày 20/5/2009. Năm 2009, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông bà sống ly thân cho tới nay. Các con sống cùng với bà T.

Ông V khởi kiện yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà T;

- Về con chung: Ông trực tiếp nuôi 03 con chung, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con và ngược lại nếu bà T trực tiếp nuôi 03 con chung thì ông đồng ý nhưng ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung : Tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

B. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông V, bị đơn - Bà T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn;

Về con chung: Bà T đề nghị được nuôi 03 con chung. Bà yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi 03 con 9.000.000 đồng/tháng (mỗi trẻ 3.000.000 đồng/tháng). Thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 24/01/2013 và ngày 30/8/2013, các con chung gồm C1 và C2 cùng có nguyện vọng sống với bà T.

Về tài sản chung và nợ chung, bà T có yêu cầu phản tố.

I. Bà T xác định bà T và ông V có các tài sản chung sau đây :

1. Căn nhà tại D, phường P2, quận Q1, TP. HCM. Bà T rút yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất. Bà T chỉ yêu cầu chia phần xây dựng của căn nhà. Bà đồng ý bán cho ông NLQ4 và NLQ5 phần xây dựng căn nhà này giá 1.000.000.000 đồng. Bà và ông V, mỗi người được nhận 500.000.000 đồng.

2. Số tiền 138.000.000 đồng, bà và ông V hùn với bà NLQ6 và ông NLQ4 mua lô đất tại ấp K, Phường P5, quận Q1, TP. HCM. Bà đồng ý nhận lại 70.000.000 đồng do ông V trả.

3. Lô đất có diện tích 160 m² tại ấp L, xã M, huyện H1, TP.HCM (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 102/QSĐĐ/1B ngày 29/01/2003, cập nhật tên ông V ngày 06/5/2004); Ông NLQ1 và NLQ2 có hùn $\frac{1}{2}$ là 160.000.000 đồng để mua nên lô đất trên là tài sản chung của 04 người, gồm bà, ông V, ông NLQ1 và bà NLQ2. Bà thống nhất giá trị hiện nay là 5.000.000 đồng/ m². Diện tích đất 160 m² là 800.000.000 đồng. Kể từ ngày bà cùng các con rời khỏi nhà D, Phường P2, quận Q1 cho tới nay, bà và các con sống tại nhà ba mẹ của bà. Nay bà ly hôn ông V, trực tiếp nuôi 03 con chung nên bà có nhu cầu nhận đất để xây nhà cho bà và các con nên bà T yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất. Bà bù chia cho ông V $\frac{1}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất là 200.000.000 đồng. Bà hoàn trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với lô đất trên là 400.000.000 đồng. Đối với nguyện vọng của ông V là cho 02 con gái lô đất trên, bà không đồng ý, riêng phần của ông V, ông muốn cho con thì tùy ông V quyết định.

4. Xe tải hiệu KIA biển số 54U-XXXX theo Giấy đăng ký xe ô tô số 064353 ngày 25/10/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V. Giá trị hiện tại là 80.000.000 đồng.

5. Xe tải thùng kín hiệu HUYNDAI biển số 54Z-HHHH theo Giấy đăng ký xe ô tô số 114998 ngày 15/6/2009 do Công an TP. HCM cấp cho ông V. Giá trị hiện tại là 100.000.000 đồng.

6. Xe tải thùng kín hiệu DAIHATSU biển số 54X-AAAA theo Giấy đăng ký xe ô tô số 0039597 ngày 08/01/2007 do Công an TP. HCM cấp cho ông V. Giá trị hiện tại là 80.000.000 đồng.

7. Xe ô tô 7 chỗ hiệu TOYOTA biển số 56P-BBBB theo Giấy đăng ký xe ô tô số 054540 ngày 30/6/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V. Bà xác định giá là 800.000.000 đồng. Chiếc xe này hiện ông V đang quản lý sử dụng nên bà giao ông V tiếp tục sử dụng. Ông V bù chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 400.000.000 đồng. Bà không yêu cầu định giá.

8. Xe lôi Trung Quốc biển số 66.L7.CCCC. Giá trị hiện tại là 50 triệu đồng.

9. Xe tải thùng kín hiệu MISUBISHI biển số 54X-DDDD theo Giấy đăng ký xe ô tô số 027766 ngày 22/12/2007 do Công an TP. HCM cấp cho bà Nguyễn Thuỳ T. Giá trị hiện tại là 80.000.000 đồng.

10. Số tiền nợ cho ông NLQ mượn và đã trả cho ông V ngày 12/5/2012 là 100.000.000 đồng. Bà T yêu cầu ông V chia cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền này là 50.000.000 đồng.

11. Số tiền vốn kinh doanh đại lý Bia là 1.330.000.000 đồng. Bà T yêu cầu ông V chia cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền vốn này là 665.000.000 đồng.

Ông V là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng và giữ giấy tờ các tài sản trên.

Các tài sản chung này, bà T yêu cầu chia đôi.

II. Tại Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, ông V và bà T tự nguyện thỏa thuận việc chia các tài sản chung được ghi nhận tại mục 1, 2, 4, 5, 8, 9 như sau :

Bà T được quyền sở hữu các tài sản được ghi nhận tại mục 6 và 9 như sau:

- Xe tải thùng kín hiệu DAIHATSU biển số 54X-AAAA theo Giấy đăng ký xe ô tô số 0039597 ngày 08/01/2007 do Công an TP. HCM cấp cho ông Trần trượng V. Giá trị hiện tại là 80.000.000 đồng (mục 6).

- Xe tải thùng kín hiệu MISUBISHI biển số 54X-DDDD theo Giấy đăng ký xe ô tô số 027766 ngày 22/12/2007 do Công an TP. HCM cấp cho bà Nguyễn Thuỳ T. Giá trị hiện tại là 80.000.000 đồng (mục 9).

Ông V được quyền sở hữu các tài sản được ghi nhận tại mục 4, 5 và 8 như sau:

- Xe tải hiệu KIA biển số 54U-XXXX theo Giấy đăng ký xe ô tô số 064353 ngày 25/10/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V. Giá trị hiện tại là 80.000.000 đồng (mục 4).

- Xe tải thùng kín hiệu HUYNDAI biển số 54Z-HHHH theo Giấy đăng ký xe ô tô số 114998 ngày 15/6/2009 do Công an TP. HCM cấp cho ông V. Giá trị hiện tại là 100.000.000 đồng (mục 5).

- Xe lôi Trung Quốc biển số 66.L7.CCCC. Giá trị hiện tại là 50.000.000 đồng. Ông V bù chia cho bà T số tiền 25.000.000 đồng (mục 8).

- Bà T, ông V đồng ý bán cho ông NLQ4, bà NLQ5 phần xây dựng căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM giá 1.000.000.000 đồng. Bà T và ông V mỗi người nhận 500.000.000 đồng (mục 1).

III. Đối với giá trị quyền sử dụng đất tại căn nhà D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM; Tiền nợ mua hàng Bidrico; Các tài sản có trong căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM, bà T rút yêu cầu phản tố, không yêu cầu giải quyết các yêu cầu trên.

IV. Xe ô tô 7 chỗ hiệu TOYOTA biển số 56P-BBBB theo Giấy đăng ký xe ô tô số 054540 ngày 30/6/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V (mục 7). Trước đây ông V xác định giá là 800.000.000 đồng nhưng nay ông V xác định giá là 700.000.000 đồng. Ông V đề nghị ai sử dụng thì bù chia cho người kia $\frac{1}{2}$ giá trị xe là 350.000.000 đồng. Ông V không yêu cầu định giá.

Bà T xác định bà T và ông V có các khoản nợ chung sau đây :

1. Nợ bà NLQ6 (mẹ ông V): Mượn xây nhà tại D là 100.000.000 đồng; Mượn tiền làm vốn kinh doanh cho đại lý bia là 150.000.000 đồng. Tổng cộng là 250.000.000 đồng.

2. Nợ vợ chồng ông NLQ4, bà NLQ5: Vốn kinh doanh cho đại lý bia là 130.000.000 đồng; Tiền mua xe là 30.000.000 đồng; Tiền vay ngân hàng 300.000.000 đồng. Tổng cộng là 460.000.000 đồng.

3. Nợ bà NLQ2 và ông NLQ1: Vốn kinh doanh bia 350.000.000 đồng; Tiền mua xe Toyota Fortuner 900.000.000 đồng, đã trả được 93.629.500 đồng, còn nợ lại 806.370.500 đồng. Tổng cộng là 1.156.370.500 đồng.

4. Nợ bà NLQ3 số tiền 400.000.000 đồng làm vốn kinh doanh cho đại lý bia.

5. Nợ ông NLQ1 và bà NLQ2 số tiền 500.000.000 đồng để xây nhà tại D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM.

Các khoản nợ chung này, bà T yêu cầu bà và ông V mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

Tại Tòa án nhân dân quận Q1, ông V và bà T thống nhất và tự nguyện thỏa thuận việc chia đôi các khoản nợ chung được ghi nhận tại mục 1, 2, 3, 4.

Bà T yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 39/2012/QĐ-ADBPKCTT ngày 20/12/2012 để đảm bảo thi hành án là: Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với các tài sản đang tranh chấp. Cụ thể, cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với các tài sản:

- Xe tải hiệu KIA biển số 54U-XXXX theo Giấy đăng ký xe ô tô số 064353 ngày 25/10/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe tải thùng kín hiệu HUYNDAI biển số 54Z-HHHH theo Giấy đăng ký xe ô tô số 114998 ngày 15/6/2009 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe tải thùng kín hiệu DAIHATSU biển số 54X-AAAA theo Giấy đăng ký xe ô tô số 0039597 ngày 08/01/2007 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe ô tô con 7 chỗ hiệu TOYOTA biển số 56P-BBBB theo Giấy đăng ký xe ô tô số 054540 ngày 30/6/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe lôi Trung Quốc biển số 66.17.CCCC.

- ½ diện tích của thửa đất số 833, tờ bản đồ số 3 tại xã M, huyện H1, TP. HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 102/QSDĐ/1B ngày 29/01/2003 do Ủy ban nhân dân huyện H1, TP. HCM cấp cho ông NLC1. Ngày 06/5/2004, cập nhật tên ông V.

C. Đối với ông NLQ1 và bà NLQ2 :

Vào các ngày 08/5/2013, 06/11/2013, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, TP. HCM thụ lý yêu cầu độc lập của ông NLQ1 và bà NLQ2. Ông NLQ1 và Bà NLQ2 có 02 yêu cầu cụ thể :

1. Ông V và bà T trả lại 80m² đất thuộc thửa đất tọa lạc tại ấp L, xã M, huyện H1, TP. HCM theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 102/QSDĐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện H1, TP. HCM cấp ngày 29/01/2003 và đề nghị điều chỉnh diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 102/QSDĐ/1B do Ủy ban nhân dân huyện H1, TP. HCM cấp ngày 29/01/2003. Vì năm 2004 ông bà có hùn số tiền 160.000.000 đồng với vợ chồng V - T mua thửa đất trên diện tích 160 m². Theo ông giá trị hiện nay là 5.000.000 đồng/m² tương đương 400.000.000 đồng. Nếu trả tiền thì ông lấy tiền, nếu trả đất thì ông lấy đất. Ông NLQ1 bà NLQ2 rút đề nghị điều chỉnh diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 102/QSDĐ/1B do UBND huyện H1 cấp ngày 29/01/2003.

2. Ông V- bà T trả cho ông bà số tiền nợ 1.656.370.500 đồng. Đối với khoản nợ này, ông NLQ1 và bà NLQ2 trình bày: Ngày 23/11/2005 vợ chồng ông cho vợ chồng V T mượn 200.000.000 đồng để xây nhà tại D, phường P2, quận Q1; Ngày 20/6/2006 vợ chồng ông cho vợ chồng V T mượn thêm 300.000.000 đồng để xây nhà tại D, phường P2, quận Q1; Ngày 14/7/2007 vợ chồng ông cho vợ chồng V T mượn 350.000.000 đồng mở đại lý bia ở số 104 D, phường P2, quận Q1 do bà T đứng tên chủ cơ sở; Ngày 25/6/2010 vợ chồng ông cho vợ chồng V T mượn 900.000.000 đồng để mua xe Fortuner, vợ chồng V T đã trả được 93.629.500 đồng, còn nợ lại 806.370.500 đồng.

Đối với yêu cầu của ông NLQ1 bà NLQ2:

- Bà T đồng ý.

- Ông V không đồng ý và có ý kiến:

+ Đối với lô đất: Ông V thống nhất giá trị hiện nay là 5.000.000 đồng/m². Diện tích đất 160 m² là 800.000.000 đồng. Ông V khẳng định không có sự hùn mua của ông NLQ1 bà NLQ2 mà vợ chồng ông mượn tiền ông NLQ1 bà NLQ2 160.000.000 đồng để mua đất này. Vợ chồng ông sẽ cùng có trách nhiệm đối với khoản nợ 160.000.000 đồng. Ông V đề nghị được tặng cho 02 con gái lô đất này.

+ Đối với nợ: Ông V đồng ý với các khoản nợ: Vốn kinh doanh bia 350.000.000 đồng; Tiền mua xe Toyota Fortuner 806.370.500 đồng. Tổng cộng

là 1.156.370.500 đồng. Ông và bà T mỗi người trả ½. Ông V không thừa nhận khoản nợ xây nhà tại D là 500.000.000 đồng.

D. Đối với bà NLQ3:

Ngày 06/11/2013, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, TP. HCM thụ lý yêu cầu độc lập của bà NLQ3. Bà NLQ3 yêu cầu ông V- bà T trả cho bà NLQ3 số tiền nợ 400.000.000 đồng. Đối với khoản nợ này, bà NLQ3 trình bày: Sáng ngày 28/3/2011, bà T gọi điện thoại cho bà, hỏi mượn 400.000.000 đồng để ông V nhập bia. Bà chỉ có sẵn 150.000.000 đồng nên chiều 28/3/2011 bà đem qua tận nhà giao cho bà T. Đến ngày 02/4/2011 bà cho bà T ông V mượn thêm 250.000.000 đồng. Tổng cộng là 400.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông V bà T trả lại cho bà số tiền 400.000.000 đồng trước khi phân chia tài sản chung trong vụ án ly hôn của ông V bà T.

Đối với yêu cầu của bà NLQ3, bà T và ông V đồng ý và thống nhất mỗi người trả ½.

Đ. Đối với ông NLQ4 và bà NLQ5. Bà NLQ5 uỷ quyền cho ông NLQ4:

Tại bản tự khai ngày 28/8/2013 và 16/5/2014, biên bản hoà giải ngày 26/8/2015 cũng như tại phiên toà sơ thẩm, ông NLQ4 trình bày: Phần đất tọa lạc tại D, phường P2, quận Q1 là do ông mua năm 1992 và sau đó được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00254/2B.QSDĐ/.182/UB/GV-04 do UBND quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 04/6/2004. Khoảng năm 2003 ông V bà T có nhu cầu xây dựng nhà mà chưa có đất nên giữa ông và vợ chồng V T thống nhất với nhau như sau: Ông cho vợ chồng V-T mượn đất xây nhà. Sau này nếu ông V bà T không có nhu cầu sử dụng nhà nữa thì ông hoàn lại giá trị xây dựng. Nếu ông V bà T có nhu cầu sử dụng lâu dài thì trả lại cho ông giá trị đất theo giá thị trường. Do đó, ông V bà T đã xây dựng nhà ở trên đất của ông từ năm 2005 đến nay. Nay ông V bà T ly hôn thì ông lấy lại đất. Ông hoàn trả lại giá trị xây dựng nhà cho ông V, bà T số tiền cụ thể là 1 tỷ đồng. Đối với các khoản vợ chồng ông V bà T nợ vợ chồng ông cũng như yêu cầu lấy lại đất thì vợ chồng ông không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

E. Đối với bà NLQ6 do ông NLQ4 đại diện uỷ quyền trình bày:

Tại bản tự khai ngày 16/5/2014, biên bản hoà giải ngày 26/8/2015 cũng như tại phiên toà sơ thẩm, ông NLQ4 trình bày: Các khoản nợ mà vợ chồng ông V, bà T nợ bà NLQ6 thì bà NLQ6 không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Đối với đại lý bia sau này do bà NLQ6 bỏ tiền ra kinh doanh, không có việc bà NLQ6 đứng tên dùm cho vợ chồng ông V, bà T.

G. Ủy ban nhân dân huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh do ông ĐD2 là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Việc ông V nhận chuyển nhượng đất của ông NLC1 đã được Ủy ban nhân dân huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh đăng bộ ngày 06/5/2004 là đúng trình tự thủ tục qui định.

H. Ông NLC1 là người làm chứng trình bày:

Năm 2004, ông có bán lô đất có diện tích 160m² tọa lạc tại thửa 833 tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 102/QSDD/1B do Ủy ban nhân dân huyện H1 cấp. Giá bán là 320.000.000 đồng cho ông NLQ1 cùng vợ chồng ông V và bà Nguyễn Thuỳ T. Trước đó vợ chồng ông NLQ1, vợ chồng ông V đến nhà ông xem giấy tờ của thửa đất trên và bàn với nhau là để ông V thay mặt đứng tên và hẹn với ông là sau vài ngày sẽ đặt cọc. Đã quá hạn mà vẫn không thấy bên mua trả tiền nên ông có NLQ2 lạc với ông NLQ1 và được hẹn và nhận 160.000.000 đồng tại văn phòng Công ty TQ – Khu công nghiệp VL vào ngày 22/3/2004. Tiếp theo sau đó ông có nhận tiền của vợ chồng ông V, bà T các đợt như sau: đợt 1 là 40.000.000 đồng, đợt 2 là 110.000.000 đồng và lần cuối cùng là 10.000.000 đồng khi chuyển sổ qua tên ông V. Cho đến ngày 14/4/2003 ông NLQ1 có nhờ ông xác nhận là ông có bán thửa đất trên cho ông NLQ1 và vợ chồng ông V, bà T. Về diện tích thửa đất khi đo vẽ bản đồ ông nhờ dịch vụ nên diện tích trên thực tế lớn hơn so với diện tích trong Giấy chứng nhận số 102/QSDD/1B khoảng 1.5m x 20m và thỏa thuận bán kèm với giá 25.000.000 đồng và ông V đồng ý mua thêm phần diện tích này nhưng không chịu thanh toán mặc dù ông đã NLQ2 lạc rất nhiều lần. Sau đó, ông NLQ2 lạc với ông NLQ1 thì ông NLQ1 đồng ý mua và đã thanh toán cho ông đủ số tiền 25.000.000 đồng. Việc mua bán này, có làm giấy tay vào ngày 20/7/2004. Nay việc mua bán đất đã hoàn tất nên việc tranh chấp giữa ông NLQ1, bà NLQ2, ông V và bà T không NLQ2 quan gì đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ kiện này. Ông cam kết không khiếu nại hay thắc mắc và tự chịu trách nhiệm về đề nghị của mình.

Ngày 09/7/2013 Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 266/TAQGV về điều kiện tách thửa.

Ngày 19/7/2013 Ủy ban nhân dân huyện H1 có công văn số 742/TNMT phúc đáp công văn số 266/TAQGV. Nội dung: Căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 3 Quyết định số 19/2009/QĐ- UBND ngày 25/02/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về diện tích tối thiểu sau khi tách thửa thì trường hợp nêu trên không đủ hạn mức tách thửa đất.

Ngày 16/5/2014, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh lập biên bản giải thích cho ông V, bà T, ông NLQ1, bà NLQ2 và ông NLQ4 về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

L. Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Lê Quang Đôn trình bày:

Trong đơn khởi kiện, ông V yêu cầu ly hôn với bà T, con chung, tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận;

Bà T có yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung;

- Đối với yêu cầu ly hôn của ông V, bà T đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung. Đề nghị Hội đồng xét xử dựa trên ý kiến trình bày, việc tự định đoạt của các đương sự và pháp luật để giải quyết.

- Riêng đối với lô đất 160m² tại M H1 do ông V đứng tên trong giấy chứng nhận, lô đất trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, lô đất trên là tài sản chung của vợ chồng V T

- Đối với yêu cầu của ông NLQ1 bà NLQ2:

+ Yêu cầu ông V bà T trả lại quyền sử dụng đất 80m² trong lô đất 160m² tại M H1, ông NLQ1 bà NLQ2 chỉ dựa vào bản khai của ông Bảo và giấy mua bán ban đầu để yêu cầu là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

+ Yêu cầu ông V bà T trả số tiền nợ là 1.656.370.500 đồng, ông NLQ1 bà NLQ2 không đưa ra được chứng cứ chứng minh đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông V, bà T nợ ông NLQ1 bà NLQ2, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư NBV2 trình bày:

- Về yêu cầu ly hôn của ông V, bà T đồng ý

- Về con chung: Bà T đồng ý nuôi 03 con chung, yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 9.000.000 đồng (mỗi trẻ 3.000.000 đồng/tháng)

- Về tài sản chung có giá trị là 4.160.000.000 đồng, gồm có:

1. Phần xây dựng căn nhà tại D, phường P2, quận Q1, TP. HCM, các bên thống nhất giá 1.000.000.000 đồng.

2. Số tiền 138.000.000 đồng, ông V và bà T hùn với bà NLQ6 và ông NLQ4 mua lô đất tại ấp K, Phường P6, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phần diện tích đất 80 m² trong lô đất có diện tích 160 m² tại ấp L, xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 102/QSDĐ/1B ngày 29/01/2003, cập nhật tên ông V ngày 06/5/2004); Các bên thống nhất giá là 5.000.000 đồng/m². Diện tích đất 80 m² là 400.000.000 đồng.

4. 05 xe ô tô và xe lôi 3 bánh là 1.190.000.000 đồng.

5. Tiền cho ông NLQ mượn và đã trả ngày 12/5/2012 là 100.000.000 đồng.

6. Vốn đại lý bia là 1.330.000.000 đồng.

- Về nợ chung : Tổng cộng là 2.766.370.500 đồng, bao gồm:

1. Nợ bà NLQ6: Mượn xây nhà tại D là 100.000.000 đồng; Mượn tiền làm vốn kinh doanh cho đại lý bia là 150.000.000 đồng. Tổng cộng là 250.000.000 đồng.

2. Nợ vợ chồng ông NLQ4, bà NLQ5: mua xe tải và làm bia là 160.000.000 đồng; Tiền vay Ngân hàng để làm bia là 300.000.000 đồng. Tổng cộng là 460.000.000 đồng.

3. Nợ bà NLQ2 và ông NLQ1: Vốn kinh doanh bia 350.000.000 đồng; Tiền mua xe Toyota Fortuner là 806.370.500 đồng; Xây nhà số tại D là 500.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.656.370.500 đồng.

4. Nợ bà NLQ3 số tiền 400.000.000 đồng làm vốn kinh doanh cho đại lý bia.

Qua so sánh tài sản chung và nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, phân tài sản còn lại bán để trả nợ chung. Số tiền còn lại mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$.

Để đảm bảo thi hành án, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với các tài sản đang tranh chấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như đương sự chấp hành đúng trình tự, thủ tục tố tụng được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1343 /2015/HNGĐ - ST ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp đã quyết định:

- Căn cứ điều 5, khoản 1 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 80, Điều 131, Điều 243, 245 Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2011;

- Căn cứ vào Điều 33, 56, 57, 58, 59, 60. 81, 82, 83, 84, 107, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 305, 471 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử :

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V.

- Về quan hệ vợ chồng: Ông V và bà Nguyễn Thuỳ T thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01/2002, ngày 19/4/2002 của Ủy ban nhân dân Phường P1, quận Q1, TP. HCM không còn hiệu lực.

- Về con chung: Ông V và bà T có 03 con chung tên C1, sinh ngày 15/4/2002; C2, sinh ngày 27/5/2004 và C3, sinh ngày 20/5/2009. Bà T trực tiếp nuôi ba con chung.

Ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng (mỗi trẻ 2.000.000 đồng/tháng).

Ông V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thoả thuận, nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T;

1. Đối với tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà T và ông V, ông NLQ4 và bà NLQ5. Cụ thể:

* Bà T được quyền sở hữu:

- Xe tải thùng kín hiệu DAIHATSU biển số 54X-AAAA theo Giấy đăng ký xe ô tô số 0039597 ngày 08/01/2007 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe tải thùng kín hiệu MISUBISHI biển số 54X-DDDD theo Giấy đăng ký xe ô tô số 027766 ngày 22/12/2007 do Công an TP. HCM cấp cho bà Nguyễn Thuỳ T.

Ông V có nghĩa vụ giao cho bà T Giấy đăng ký xe đối với xe mà bà T được quyền sở hữu.

* Ông Trần Thượng V được quyền sở hữu :

- Xe tải hiệu KIA biển số 54U-XXXX theo Giấy đăng ký xe ô tô số 064353 ngày 25/10/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe tải thùng kín hiệu HUYNDAI biển số 54Z-HHHH theo Giấy đăng ký xe ô tô số 114998 ngày 15/6/2009 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe lôi Trung Quốc biển số 66.17.CCCC ông V bù chia cho bà T 25 triệu đồng.

- Ông V bù chia cho bà T 70.000.000 đồng trong số tiền 138.000.000 đồng ông V bà T hùn mua lô đất tại Ấp K, Phường P6, quận Q1, TP. HCM.

- Ông NLQ4 và bà NLQ5 có nghĩa vụ trả cho Ông V bà T, mỗi người được nhận 500.000.000 đồng phần giá trị xây dựng căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM.

2. Ông V được sở hữu xe ô tô bảy chỗ, hiệu TOYOTA, biển số 56P-BBBB theo Giấy đăng ký xe ô tô số 054540 ngày 30/6/2010 của Công an TP. HCM. Ông V bù chia cho bà T 375.000.000 đồng.

3. Bà T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 160 m² tại ấp L, xã M, huyện H1, TP. HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 102/QSĐĐ/1B ngày 29/01/2003, cập nhật tên ông V ngày 06/5/2004. Đồng thời, bà T có nghĩa vụ bù chia cho ông V ¼ giá trị quyền sử dụng phần đất là

200.000.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất là 400.000.000 đồng.

Bà T được quyền NLQ2 hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Ông V có nghĩa vụ chia cho bà T 50.000.000 đồng trong số tiền 100.000.000 đồng cho ông NLQ mượn theo Giấy nhận tiền ngày 12/5/2012.

6. Ông V có nghĩa vụ trả cho bà NLQ3 200.000.000 đồng; Trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 828.185.250 đồng.

7. Bà Nguyễn Thuỳ T có nghĩa vụ trả cho bà NLQ3 200.000.000 đồng; Trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 828.185.250 đồng.

III. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T buộc ông V chia cho bà $\frac{1}{2}$ số vốn kinh doanh đại lý bia là 665.000.000 đồng.

IV. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thuỳ T đối với phần tiền nợ hàng Bidrico; Chia giá trị Quyền sử dụng đất tại D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM; Chia các tài sản có trong căn nhà D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM.

V. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 39/2012/QĐ-ADBPCTT, ngày 28/12/2012 để đảm bảo thi hành án: “Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với các tài sản đang tranh chấp” cho đến khi thi hành án xong đối với các tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì quyết định này đương nhiên không còn hiệu lực. Cụ thể, cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với các tài sản:

- Xe tải hiệu KIA biển số 54U-XXXX theo Giấy đăng ký xe ô tô số 064353 ngày 25/10/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe tải thùng kín hiệu HUYNDAI biển số 54Z-HHHH theo Giấy đăng ký xe ô tô số 114998 ngày 15/6/2009 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe tải thùng kín hiệu DAIHATSU biển số 54X-AAAA theo giấy đăng ký xe ô tô số 0039597 ngày 08/01/2007 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe ô tô con 7 chỗ hiệu TOYOTA biển số 56P-BBBB theo Giấy đăng ký xe ô tô số 054540 ngày 30/6/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe lôi Trung Quốc biển số 66.17.CCCC.

- $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa đất số 833, tờ bản đồ số 3 tại xã M, huyện H1, Tp.HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 102/QSDĐ/1B ngày 29/01/2003 do UBND huyện H1, TP. HCM cấp cho ông NLC1. Ngày 06/5/2004, cập nhật tên ông V.

VI. Giải tỏa Quyết định buộc buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 38/2012/QĐ-BPBD, ngày 27/12/2012 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, TP. HCM.

Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thuỳ T được nhận lại số tiền 100.000.000đ tại Ngân hàng công thương Việt Nam, chi nhánh 9 thành phố Hồ Chí Minh, theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 38/2012/QĐ-BPBD, ngày 27/12/2012 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, TP. HCM.

Việc cấp dưỡng nuôi con, giao nhận tài sản được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

VII. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông V còn phải nộp thêm 65.536.296 đồng.

- Bà T phải nộp thêm 57.868.798 đồng.

- Hoàn lại tiền tạm nộp án phí cho ông NLQ1 và bà NLQ2 theo biên lai thu số AA/2011/07379 ngày 26/11/2013 và AA/2011/06249 ngày 08/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, TP. HCM.

- Hoàn lại tiền tạm nộp án phí cho bà NLQ3 theo biên lai thu số AA/2011/07312 ngày 31/10/2013 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, TP. HCM.

VIII. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm số tiền lãi, theo mức lãi cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

IX. Quyền kháng cáo :

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

X. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngày 14/10/2015 ông V là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trừ phần ly hôn.

Ngày 12/10/2015 bà T là bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 15/10/2015 bà NLQ6 và ông NLQ4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ NLQ2 quan kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 30/10/2015 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về phần án phí theo Quyết định kháng nghị số 69/QĐKNPT-DS ngày 30/10/2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Người kháng cáo là bà T xác định đã nộp đơn xin rút đơn kháng cáo vào ngày 12/4/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu rút đơn kháng cáo, không yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết yêu cầu kháng cáo của bà nữa.

Người kháng cáo là bà Vụ Thị NLQ6 có người đại diện theo ủy quyền là ông NLQ4 xác định bà NLQ6 đã nộp đơn xin rút đơn kháng cáo vào ngày 09/8/2016 và nay bà NLQ6 vẫn giữ yêu cầu rút kháng cáo.

Người kháng cáo là ông V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trừ phần ly hôn với bà T. Cụ thể yêu cầu và nội dung kháng cáo của ông V là:

- Về con chung: Ông V không đồng ý giao cả ba con chung là trẻ C1, sinh ngày 15/4/2002; trẻ C2, sinh ngày 27/5/2004; trẻ C3, sinh ngày 20/5/2009 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Ông V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Ông V cho rằng bà T nuôi con không tốt, các con phát triển không lành mạnh, thường thức khuya và lên mạng xã hội để chơi là không tốt cho sức khỏe và tinh thần. Ông V xác định có đủ điều kiện về kinh tế từ thu nhập để nuôi con; có nhà ở chung cùng mẹ ruột; mẹ ruột còn sức khỏe chăm sóc các cháu.

- Về tài sản chung:

- + Lô đất 160m² tại ấp L, xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông V và bà T. Ông NLQ1 và bà NLQ2 chỉ là người cho vợ chồng ông mượn tiền 160.000.000 đồng để đặt cọc mua lô đất nêu trên. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông NLQ1 và bà NLQ2 chia lô đất nêu trên cho ông NLQ1 và bà NLQ2 là không có cơ sở vì việc mua bán chuyển nhượng đất có hợp đồng và ông NLQ1, bà NLQ2 chỉ ký tên với tư cách là người làm chứng. Cấp sơ thẩm dựa vào lời khai của ông NLQ1, bà NLQ2 với lời khai cũng như tài liệu xác nhận của người bán đất là không đúng pháp luật. Việc xác định giá trị nhà đất là 5.000.000 đồng/m² để các đương sự thỏa thuận là không đúng thực tế, trốn tránh nghĩa vụ chịu án phí. Giá trị đất thực tế hiện nay sau khi được ba đơn vị thẩm định giá trung bình là 11.095.950 đồng/m². Tổng giá trị lô đất khoảng 1.900.000.000 đồng.

- + Tài sản là sáu chiếc xe bao gồm 01 xe du lịch 07 chỗ, 04 xe tải và 01 xe lôi 03 bánh Trung Quốc. Cấp sơ thẩm căn cứ vào giá trị do bà T tự đưa ra, không đúng với thực tế để các bên chia và không tiến hành định giá tài sản khi các bên không thống nhất giá trị tài sản. Hiện nay, sau khi thẩm định tổng giá trị của tất cả các xe trên là 1.479.864.058 đồng.

- + Về các tài sản chung như trên, ông V yêu cầu kháng cáo đề nghị phát mãi toàn bộ tài sản chung (Đất và xe) để thanh toán tất cả các khoản nợ của ông V và bà T, sau đó nếu còn tiền thì chia đều cho hai bên.

- Về nghĩa vụ trả nợ:

+ Đối với khoản nợ 500.000.000 đồng, ông NLQ1 và bà NLQ2 cho rằng ông bà có cho vợ chồng ông V và bà T mượn để xây nhà D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông V xác định không nợ khoản tiền này vì các chứng cứ do ông NLQ1, bà NLQ2 và bà T đưa ra không rõ ràng, không đủ căn cứ để buộc ông V trả nợ cùng bà T cho ông NLQ1, bà NLQ2. Do đó, ông không có nghĩa vụ trả nợ về khoản tiền này.

+ Về khoản tiền 100.000.000 đồng cho ông NLQ mượn và ông NLQ đã trả vào ngày 12/5/2012 do ông V trực tiếp nhận. Ông V xác định khoản tiền này lấy từ số tiền 400.000.000 đồng mượn của bà NLQ3 (em bà T) cho ông NLQ mượn và khi ông NLQ trả thì đã dùng số tiền này sử dụng cho chi phí gia đình. Do đó, ông đã có nghĩa vụ trả nợ cùng bà T đối với số tiền 400.000.000 đồng mượn bà NLQ3 thì số tiền 100.000.000 đồng ông NLQ trả, ông V không có nghĩa vụ phải chia lại cho bà T 50.000.000 đồng.

+ Cấp sơ thẩm không thụ lý tranh chấp việc thuê tài sản nhưng vẫn chấp nhận yêu cầu của ông NLQ1 cần trừ 93.629.500 đồng tiền thuê xe tải của ông V, bà T vào số tiền ông V bà T mượn mua xe là 900.000.000 đồng khi ông V không đồng ý. Trong khi đó, lại không căn cứ trừ khoản nợ của ông NLQ4, bà NLQ5, bà NLQ6 vào giá trị căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh và các khoản nợ này đã được các bên đương sự thừa nhận tại Tòa án.

- Về tài sản trong căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh đã được bà T yêu cầu giải quyết. Sau đó, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ, vận động ông V và ông V đã giao tài sản trong căn nhà trên tương đương 500.000.000 đồng cho bà T. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không giải quyết tài sản này mà đình chỉ giải quyết do bà T rút yêu cầu, trả án phí cho bà T là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Do cấp sơ thẩm giải quyết chưa đảm bảo quyền lợi cho ông V và gia đình ông, đồng thời cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm thủ tục tố tụng về án phí, không định giá tài sản để tính án phí nên yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Trường hợp không hủy án sơ thẩm thì yêu cầu giải quyết dứt điểm nợ giữa hai bên bằng cách bán toàn bộ tài sản chung, sau đó nếu còn tiền thì chia đều cho mỗi bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông NLQ4 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ NLQ2 quan trình bày yêu cầu kháng cáo cho rằng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, xác định án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về nội dung cũng như về tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Về giá trị xây dựng nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh ông NLQ4 đồng thời với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ5 xác định giá trị xây dựng nhà thực tế chỉ là 800.000.000 đồng và nếu phía bà T, ông V đồng ý giá trị này thì phía ông NLQ4 và bà NLQ5 sẽ mua và trả cho ông V, bà T là 800.000.000 đồng để được sở hữu căn nhà nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T là Luật sư NBV2 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V và ông NLQ4. Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà T có nộp văn bản cho Tòa án về việc đồng ý với giá trị đất đã được ba cơ quan thẩm định giá xác định đối với khu đất tại xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị trung bình là 11.095.950 đồng/m². Văn bản đồng ý với giá trị thẩm định giá trị đối với các tài sản chung là những chiếc xe tải, xe du lịch, xe lôi của bà T và ông V. Bà T vẫn giữ yêu cầu chia tài sản như án sơ thẩm đã giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông NLQ1 và bà NLQ2 xác định không kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông NLQ1 và bà NLQ2 cũng xác định cùng góp tiền mua chung lô đất tại xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh với ông V và bà T đúng như những chứng cứ đã cung cấp tại Tòa án cũng như chứng cứ do các bên đương sự khác cung cấp. Phía ông NLQ1 và bà NLQ2 xác định có cho bà T và ông V mượn 500.000.000 đồng để xây nhà nhưng không có giấy tờ vì là con gái và con rể. Tuy nhiên, có chứng cứ khác là sự xác nhận, lời trao đổi qua lại giữa ông V với gia đình cũng như thực tế phía ông NLQ1 và bà NLQ2 có giúp đỡ, cho mượn tiền rất nhiều đối với ông V bà T và gia đình ông V nhưng không làm hợp đồng, giấy tờ vì là thỏa thuận giữa hai bên gia đình. Ông NLQ1 và bà NLQ2 có nộp văn bản cho Tòa án xác định đồng ý với giá trị đất tại xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh theo giá trung bình của ba đơn vị thẩm định mà ông V yêu cầu là 11.095.950 đồng/m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông V, bà T, ông NLQ4, bà NLQ6 và bà NLQ5 kháng cáo bản án sơ thẩm vào các ngày 12/10/2015; ngày 14/10/2015 và ngày 15/10/2015 là còn trong hạn luật định.

Ông V, bà T, ông NLQ4, bà NLQ6 đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên kháng cáo là hợp lệ. Bà NLQ5 không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo không hợp lệ và không được xem xét đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Bà T và bà NLQ6 có đơn xin rút đơn kháng cáo, việc rút kháng cáo của các đương sự là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T và bà NLQ6.

Ngày 30/10/2015 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm theo Quyết định kháng nghị số

69/QĐKNPT-DS là còn trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Trong vụ án có những người có quyền lợi và nghĩa vụ NLQ2 quan là bà NLQ3, Ủy ban nhân dân huyện H1 và người làm chứng là ông NLC1 có nộp đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung kháng cáo:

Về yêu cầu kháng cáo của ông V:

- Yêu cầu được nuôi ba con chung: Cả ba con chung của ông V và bà T đều trên 7 tuổi. Các con chung đều có ý kiến trình bày xin được ở với mẹ là bà T sau khi bà T và ông V ly hôn. Mặt khác, các con đang ở với bà T phát triển tốt. Ông V không nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của ông V.

- Đối với diện tích 160m² đất tại xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh thì căn cứ lời khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định năm 2004 chủ đất có bán cho ông V, bà T, ông NLQ1 và bà NLQ2. Ông Bảo là chủ đất có nhận tiền của ông NLQ1 và bà NLQ2 do đó xác định đất trên là tài sản chung của bốn người. Do đó cấp sơ thẩm nhận định và quyết định chia tài sản chung là có căn cứ. Tuy nhiên, giá trị đất được thẩm định tại cấp phúc thẩm có giá trị cao hơn so với giá trị mà các bên đương sự thỏa thuận tại cấp sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự đồng ý giá trị theo thẩm định là 11.095.950 đồng/m² nên cần sửa án sơ thẩm phần này và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông V.

- Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng cho ông NLQ mượn đã trả, ông V không có chứng cứ xác định số tiền này lấy từ số tiền 400.000.000 đồng vay của bà NLQ3 để cho ông NLQ mượn. phía bà T không thừa nhận lời khai của ông V. Do đó, khoản nợ ông NLQ đã trả và ông V nhận thì phải có nghĩa vụ chia trả cho bà T. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V.

- Đối với số tiền vay của ông NLQ1 và bà NLQ2 là 900.000.000 đồng. Phía ông NLQ1 và bà NLQ2 cho rằng ông V bà T đã trả 93.629.500 đồng. Ông V không đồng ý và cho rằng việc cân trừ không được sự đồng ý của ông. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà T, ông NLQ1 và bà NLQ2 đồng ý với yêu cầu của ông V nên xác định ông V và bà T còn nợ ông NLQ1 bà NLQ2 900.000.000 đồng. Do đó, chấp nhận kháng cáo của ông V, sửa án sơ thẩm phần này.

- Đối với khoản nợ chung 500.000.000 đồng do ông NLQ1 và bà NLQ2 cho rằng ông V bà T mượn tiền để xây nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cấp sơ thẩm căn cứ biên bản làm việc giữa ông V bà T ngày 24/3/2012, thể hiện biên bản chỉ có tính chất tham khảo, tất cả các số liệu sẽ được xác định đúng sai, có không trước khi có biên bản chính thức để xác định nợ chung. Sau đó các bên mâu thuẫn và chưa có biên bản chính

thứ. Căn cứ chứng cứ nêu trên, cấp sơ thẩm xác định ông V bà T nợ ông NLQ1 bà NLQ2 500.000.000 đồng là chưa có căn cứ. Bà T xác định có nợ thì bà T phải trả ông NLQ1 bà NLQ2, không thể buộc ông V trả nợ cùng bà T. Do đó, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V sửa án sơ thẩm phần này.

- Đối với việc phân chia tài sản chung là những chiếc xe tải, xe du lịch và xe lôi thì thỏa thuận tại cấp sơ thẩm đã bị hủy do ông V yêu cầu bán phát mãi toàn bộ sáu chiếc xe để trả nợ. Giá trị của sáu chiếc xe cũng đã thay đổi, các bên đồng ý giá trị theo kết quả thẩm định giá mới nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V về phần này, sửa bản án sơ thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của ông NLQ4:

- Căn cứ kháng cáo ngày 15/10/2015 của ông NLQ4 xác định ông NLQ4 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc yêu cầu cấp phúc thẩm cần trừ nghĩa vụ trả nợ của ông V bà T đối với ông NLQ4 bà NLQ5 và bà NLQ6 vào giá trị nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông NLQ4, bà NLQ5 và bà NLQ6 không yêu cầu giải quyết đòi tại tài sản đối với bà T ông V tại cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông NLQ4. Ông NLQ4, bà NLQ5 và bà NLQ6 có thể khởi kiện tranh chấp đòi lại tài sản trong vụ án khác.

- Do ông NLQ4 không có chứng cứ xác định kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trong thời gian được quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét những nội dung kháng cáo bổ sung khác vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu của ông NLQ4.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự gồm bà T, ông V, ông NLQ4 và bà NLQ5 (do ông NLQ4 đại diện) cùng thống nhất giá trị xây dựng căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh là 800.000.000 đồng. Ông NLQ4 và bà NLQ5 đồng ý trả cho ông V bà T 800.00.000 đồng để được sở hữu căn nhà trên. Phía ông V và bà T cũng đồng ý nên cần sửa án sơ thẩm, ghi nhận thỏa thuận của các đương sự phần này.

Từ những phân tích và nhận định trên đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà T và bà NLQ6;
- Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông V;
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông NLQ4;
- Áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 30/9/2015 Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử và tuyên án vụ án. Ngày 14/10/2015 ông V là nguyên đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Ngày 15/10/2015, bà T là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Ngày 15/10/2015, ông NLQ4 bà NLQ6 và bà NLQ5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ NLQ2 quan kháng cáo, tuy nhiên chỉ có ông NLQ4 bà NLQ6 nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, bà NLQ5 không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, kháng cáo của ông V, bà T, ông NLQ4, bà NLQ6 là hợp lệ theo quy định tại Điều 243, Điều 244, Điều 245, Điều 248 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 và kháng cáo của bà NLQ5 là không hợp lệ để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét ngày 09/8/2016 bà NLQ6 nộp đơn cho Tòa án cấp phúc thẩm xin rút đơn kháng cáo.

Xét ngày 12/4/2017 bà T nộp đơn cho Tòa án cấp phúc thẩm xin rút đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định vẫn rút toàn bộ kháng cáo; bà NLQ6 do ông NLQ4 đại diện cũng xác định bà NLQ6 rút toàn bộ kháng cáo.

Do đó, căn cứ Điều 289, Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút toàn bộ kháng cáo của bà T và bà NLQ6 và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của bà T và bà NLQ6.

Trong vụ án có những người có quyền lợi, nghĩa vụ NLQ2 quan quan là bà NLQ3, Ủy ban nhân dân huyện H1 và người làm chứng là ông NLC1 có nộp đơn xin xét xử vắng mặt. Bà NLQ3, đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H1, ông Bảo vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 294, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông V:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông V đồng ý ly hôn bà T theo quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết việc ly hôn giữa ông V và bà T.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông V kháng cáo yêu cầu được nuôi ba con chung là trẻ C1, sinh ngày 15/4/2002; trẻ C2, sinh ngày 27/5/2004; trẻ C3, sinh ngày 20/5/2009. Xét ông V và bà T mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ năm 2011 đến nay, các con do bà T trực tiếp nuôi dưỡng và không sống chung với ông V. Quá trình nuôi con và chăm sóc con không có chứng cứ xác định các con phát triển không tốt, bị ngược đãi mà cả ba con chung đều có bản khai xác định nguyện vọng được ở với mẹ khi ông V và bà T ly hôn. Bản khai của các con chung đều có sự xác nhận của ông V và bà T. Xét ông V và bà T là cha mẹ của các con nên đều có trách nhiệm và điều kiện nuôi con ngang nhau. Tuy nhiên, do các con đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng ở với mẹ là bà T nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V về việc yêu cầu được nuôi cả ba con chung. Cấp sơ thẩm đã giải quyết giao cả ba con chung cho bà T nuôi dưỡng và ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi con là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Yêu cầu kháng cáo về tài sản chung: Ông V xác định lô đất có diện tích 160m² tại ấp L, xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 102/QSĐĐ/1B ngày 29/01/2003, cập nhật tên ông V ngày 06/5/2004 do Ủy ban nhân dân huyện H1 cấp là tài sản chung của ông V và bà T, không phải tài sản chung của ông V, bà T, ông NLQ1 và bà NLQ2: Xét ông V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V cho rằng ông NLQ1 và bà NLQ2 chỉ cho ông V bà T mượn 160.000.000 đồng mua đất trên nhưng không thể hiện thỏa thuận cho mượn tiền. Phía ông NLQ1 bà NLQ2 cũng như bà T không thừa nhận số tiền 160.000.000 đồng ông NLQ1 trả cho ông Bảo là tiền cho ông V bà T mượn mua đất mà trực tiếp ông NLQ1 và bà NLQ2 giao dịch trả tiền cho ông Bảo để mua đất có sự thừa nhận của ông V. Ngoài ra, người bán đất là ông Bảo cũng xác định có giao dịch mua bán đất và nhận tiền trực tiếp từ ông NLQ1 bà NLQ2. Việc ký kết hợp đồng mua bán này ông NLQ1 và bà NLQ2 xác nhận là người làm chứng nên cũng đã thể hiện quyền lợi của ông NLQ1 bà NLQ2 trong giao dịch giữa ông V bà T với ông Bảo. Việc ai đứng tên trên giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất là do trong gia đình thỏa thuận. Do đó, cấp sơ thẩm xác định khu đất 160m² tại tại ấp L, xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 102/QSĐĐ/1B ngày 29/01/2003, cập nhật tên ông V ngày 06/5/2004 do Ủy ban nhân dân huyện H1 cấp là tài sản chung của ông V, bà T, ông NLQ1, bà NLQ2 và đã chấp nhận yêu cầu độc lập của ông NLQ1 bà NLQ2 đối với việc chia đất là có căn cứ. Tuy nhiên, do tại cấp sơ thẩm các bên đương sự tự thỏa thuận **giá trị đất mà không yêu cầu định giá, cấp sơ thẩm cũng không định giá đất là thiếu sót**. Tại cấp phúc thẩm, phía ông V không đồng ý giá trị đất như tại cấp sơ thẩm và yêu cầu Tòa án tiến hành thẩm định giá, ông V tự nguyện chịu chi phí để ba công ty thẩm định giá lại trị giá đất. Các bên đương sự là ông V, bà T, ông NLQ1 và bà NLQ2 đã đồng ý giá trị đất hiện nay là 11.095.950 đồng/m², tổng giá trị khu đất là 11.095.950đồng/m² x 160m² = 1.775.352.000 đồng. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo về phần này của ông V đối với giá trị đất theo thẩm định giá. Phía bà T có nhu cầu sử dụng đất và nuôi con nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T được quyền sử dụng toàn bộ phần đất nêu trên là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử giữ nguyên việc chấp nhận yêu cầu độc lập của ông NLQ1 bà NLQ2 về việc chia đất và yêu cầu của bà T về việc được quyền sử dụng đất và hoàn trả lại giá trị mà các đồng sở hữu khác được nhận. Cụ thể bà T được quyền sử dụng phần đất 160m² tại ấp L, xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 102/QSĐĐ/1B ngày 29/01/2003 cập nhật tên ông V. Bà T có nghĩa vụ bù chia cho ông V ¼ giá trị quyền sử dụng đất là 443.838.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ bù chia cho ông NLQ1 ¼ giá trị quyền sử dụng đất là 443.838.000 đồng và bà NLQ2 ¼ giá trị quyền sử dụng đất là 443.838.000 đồng. Bà T được NLQ2 hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua tên của bà

T. Do đó, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông V về phần này như đã phân tích nêu trên.

- Yêu cầu kháng cáo về việc chia tài sản chung là những chiếc xe tải, xe du lịch, xe lôi. Ông V yêu cầu bán toàn bộ tài sản chung là 06 chiếc xe để trả các khoản nợ cho hai bên gia đình, giá trị tài sản nếu còn lại sẽ chia đều cho ông V và bà T:

+ Xét tại cấp sơ thẩm, giữa ông V và bà T thỏa thuận giá trị xe để chia tài sản theo hiện vật nhưng hiện nay ông V thay đổi yêu cầu xác định theo thẩm định giá mới và bán toàn bộ tài sản là 06 chiếc xe nêu trên để trả nợ và chia đều cho hai bên. Xét cấp sơ thẩm căn cứ thỏa thuận của hai bên về phương thức chia và thỏa thuận giá tài sản là chưa phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự đã thống nhất đồng ý giá các xe là tài sản chung theo kết quả thẩm định giá do ông V yêu cầu, ông V đồng ý chịu toàn bộ chi phí cho việc thẩm định giá 06 chiếc xe. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V về phần này. Tuy nhiên, xét việc cấp sơ thẩm chia tài sản bằng hiện vật là các xe cho hai bên là khả thi nên cấp phúc thẩm xét thấy cần giữ phương thức chia tài sản như bà T yêu cầu, cụ thể:

+ Bà T được sở hữu xe tải thùng kín hiệu MISUBISHI biển số 54X-DDDD theo Giấy đăng ký xe ô tô số 027766 ngày 22/12/2007 do Công an TP. HCM cấp cho bà Nguyễn Thuỳ T, giá trị xe là 281.423.214 đồng và xe tải thùng kín hiệu DAIHATSU biển số 54X-AAAA theo Giấy đăng ký xe ô tô số 0039597 ngày 08/01/2007 do Công an TP. HCM cấp cho ông Trần trọng V giá trị xe là 81.817.151 đồng.

+ Ông V được sở hữu xe ô tô 7 chỗ hiệu TOYOTA biển số 56P-BBBB theo Giấy đăng ký xe ô tô số 054540 ngày 30/6/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V, giá trị xe là 694.079.091 đồng; Xe tải thùng kín hiệu HUYNDAI biển số 54Z-HHHH theo Giấy đăng ký xe ô tô số 114998 ngày 15/6/2009 do Công an TP. HCM cấp cho ông V, giá trị xe là 211.723.184 đồng; Xe tải hiệu KIA biển số 54U-XXXX theo Giấy đăng ký xe ô tô số 064353 ngày 25/10/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V, giá trị xe là 206.061.448 đồng và xe lôi Trung Quốc biển số 66.L7.CCCC, giá trị xe là 4.760.000 đồng.

+ Ông V có nghĩa vụ giao cho bà T giấy đăng ký xe và những chiếc xe bà T được quyền sở hữu, ông V có nghĩa vụ bù chia cho bà T giá trị chênh lệch của tài sản là các xe đã chia cho bà T là 376.691.664 đồng. (Tổng giá trị các xe là 1.479.864.058 đồng; giá trị tài sản mỗi người được hưởng là 739.932.029 đồng)

- Yêu cầu kháng cáo về nghĩa vụ trả nợ 500.000.000 đồng cho ông NLQ1 và bà NLQ2 để xây dựng căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh: Xét ông V cho rằng không nợ số tiền 500.000.000 đồng xây nhà đối với ông NLQ1 và bà NLQ2 vì khoản tiền này do bà T, ông NLQ1 và bà NLQ2 tự nguyện tạo ra chứng cứ và không có chứng cứ trực tiếp nào để xác định ông V biết và phải có nghĩa vụ trả nợ khoản tiền này. Xét việc xây nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng thực tế. Trong quá trình xây nhà vợ chồng ông V và bà T có mượn tiền ngân hàng, vay tiền bà NLQ6, ông NLQ4 và bà

NLQ5 để xây dựng căn nhà nêu trên. Những khoản tiền này đều được ghi nhận trong biên bản làm việc ngày 24/3/2012 giữa ông V với bà T có ký xác nhận của hai bên. Trong biên bản có thể hiện khoản nợ 500.000.000 đồng ông V và bà T mượn ông NLQ1 bà NLQ2 để xây nhà. Ông V bà T xác định lập biên bản để thống kê tất cả các khoản nợ và để có phương án và thời gian trả nợ. Ông V bà T cũng xác định biên bản có tính chất tham khảo, tất cả các số liệu trên sẽ được xác định (đúng sai, có không) trước khi có biên bản chính thức để xác định nợ chung. Tuy nhiên, từ sau khi có biên bản nêu trên các bên không có biên bản chính thức nào khác mà chỉ có chứng cứ là những lời khai tại Tòa án của ông V xác nhận các khoản nợ khác có trong biên bản nêu trên trừ khoản nợ 500.000.000 đồng vay ông NLQ1 bà NLQ2 thì ông V không xác nhận. Xét trong thực tế việc xây dựng nhà của bà T ông V vẫn phải vay mượn tiền để xây dựng, vì là người thân trong gia đình nên các bên không lập văn bản vay mượn với nhau. Cấp sơ thẩm nhận định biên bản ngày 24/3/2012 về việc liệt kê các khoản nợ chung của ông V và bà T là có cơ sở xác định ông V và bà T có nợ ông NLQ1 bà NLQ2 số tiền 500.000.000 đồng là đúng sự thật, nhận định nêu trên là có căn cứ. Do đó, việc ông V cho rằng không có chứng cứ trực tiếp cùng bà T mượn 500.000.000 đồng của ông NLQ1 và bà NLQ2 để xây dựng nhà là không có cơ sở. Ông V và bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 mỗi người là 250.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu kháng cáo phần này của ông V và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa không được chấp nhận.

- Yêu cầu kháng cáo về khoản tiền ông NLQ trả nợ cho ông V bà T là 100.000.000 đồng vào ngày 12/5/2012, không phải chia trả lại cho bà T 50.000.000 đồng: Ông V cho rằng khoản tiền cho ông NLQ mượn là 100.000.000 đồng được lấy từ khoản tiền 400.000.000 đồng mượn bà NLQ3 nhưng không đưa ra được chứng cứ xác định như ông V trình bày. Bà T không thừa nhận lời khai của ông V mà cho rằng khoản tiền 100.000.000 đồng là tiền riêng của vợ chồng cho ông NLQ mượn. Do đó, khoản nợ 400.000.000 đồng của bà NLQ3 là độc lập, không NLQ2 quan đến khoản nợ của ông NLQ. Cấp sơ thẩm xác định ông V đã nhận lại 100.000.000 đồng ông NLQ trả cho ông V bà T nhưng ông V giữ lại thì ông V phải có nghĩa vụ chia trả lại cho bà T 50.000.000 đồng là có căn cứ vì đây là tài sản chung của ông V bà T. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V về phần này.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của ông V về việc cho rằng cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu chia lợi nhuận từ việc khai thác tài sản chung gồm các xe tải, xe du lịch nhưng vẫn chấp nhận việc ông NLQ1 bà NLQ2 trừ số tiền 93.629.500 đồng thuê xe vào khoản nợ tiền mua xe Fortuner 900.000.000 đồng là không đúng pháp luật vì cấp sơ thẩm không đồng thời trừ nợ của ông V bà T vào khoản nợ của ông NLQ4 bà NLQ5 và bà NLQ6 trong giá trị xây dựng nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh: Xét việc yêu cầu đòi nợ của ông NLQ1 và bà NLQ2 trong vụ án đối với ông V bà T là yêu cầu độc lập đã được ông NLQ1 bà NLQ2 đóng tạm ứng án phí và được Tòa án thụ lý giải quyết. Việc ông NLQ1 bà NLQ2 tự cân trừ tiền khai thác xe vào tiền nợ mua xe

là tự nguyện, có lợi cho ông V và bà T nên cấp sơ thẩm chấp nhận là không vi phạm thủ tục tố tụng. Nay tại cấp phúc thẩm, ông V không đồng ý trừ số tiền thuê xe nêu trên, bà T, ông NLQ1 và bà NLQ2 đồng ý với yêu cầu của ông V nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V, sửa án sơ thẩm về phần này, buộc ông V và bà T phải có nghĩa vụ trả đủ số tiền nợ 900.000.000 đồng cho ông NLQ1 và bà NLQ2. Việc ông V cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm không giải quyết nợ của ông NLQ4, bà NLQ2 và bà NLQ5 với ông V và bà T là không có cơ sở, bởi lẽ tại cấp sơ thẩm ông NLQ4, bà NLQ5 và bà NLQ6 đều xác định không tranh chấp và yêu cầu ông V, bà T trả nợ trong vụ án này. Nếu các bên đương sự có tranh chấp và khởi kiện thì vẫn được xem xét giải quyết trong vụ án khác. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về phần này của ông V.

- Đối với yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giá trị tài sản trong nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh mà ông V đã giao cho bà T: Hội đồng xét xử xác định đây là quyền của các bên đương sự về tài sản chung tự phân chia và không có tranh chấp. Nếu ông V và bà T có chứng cứ và có tranh chấp về các tài sản chung khác chưa chia hoặc tự chia chưa đúng thì vẫn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác. Cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu về tài sản trên do bà T đã rút yêu cầu về phần này là đúng pháp luật, ông V không có yêu cầu khởi kiện nên cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết tài sản chung như nêu trên của ông V trong vụ án này.

- Về kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Như đã đánh giá, phân tích các yêu cầu kháng cáo ở phần trên của ông V xác định những sai sót của cấp sơ thẩm đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm. Ngoài ra, việc sai sót của cấp sơ thẩm là không nghiêm trọng, không làm sai lệch nội dung vụ án nên cấp phúc thẩm không hủy án sơ thẩm như ông V và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V đã yêu cầu.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông NLQ4:

- Ông NLQ4 có đơn kháng cáo án sơ thẩm trong hạn luật định với nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết trừ nợ của ông V và bà T là 460.000.000 đồng vào giá trị căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh là 1.000.000.000 đồng. Phần tiền còn lại ông NLQ4 và bà NLQ5 phải thanh toán cho ông V và bà T là 540.000.000 đồng: Xét yêu cầu kháng cáo của ông NLQ4 với nội dung nêu trên chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết vì ông NLQ4, bà NLQ5 và bà NLQ6 xác định không tranh chấp đòi tài sản với ông V và bà T trong vụ án này. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông NLQ4 là không có căn cứ chấp nhận.

- Tại phiên tòa, ông NLQ4 xác định có đơn kháng cáo toàn bộ bản án gửi Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn luật định nhưng không có chứng cứ nào chứng minh. Do đó, những yêu cầu kháng cáo bổ sung của ông NLQ4 (có nộp bài bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp) là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Tòa án không xem xét những nội dung kháng cáo này theo quy định tại Khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông NLQ4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ5 cùng với ông V và bà T thống nhất giá trị xây dựng căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh là 800.000.000 đồng. Ông NLQ4, bà NLQ5 đồng ý trả cho ông V và bà T 800.000.000 đồng để mua lại nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh (phần giá trị xây dựng). Do đó, cấp phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự và sửa án sơ thẩm về phần này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nội dung kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 69/QĐKNPT-DS ngày 30/10/2015 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp sơ thẩm xác định 160m² đất tại xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng chung của ông V, bà T, ông NLQ1, bà NLQ2 và chia quyền sử dụng đất trên cho bốn người nhưng buộc bà T phải chịu án phí cho các đồng sở hữu khác là ông NLQ1 và bà NLQ2 là không đúng. Xét kháng nghị trên của Viện Kiểm sát là có căn cứ theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm thay cho ông NLQ1 và bà NLQ2 đối với phần giá trị quyền sử dụng đất của ông NLQ1, bà NLQ2 được chia nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của bà T.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 39/2012/QĐ-ADBPKCTT ngày 28/12/2012 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp về việc cấm chuyển dịch về tài sản đối với tài sản là 05 chiếc xe và ½ diện tích khu đất 160m² tại xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định trên được ban hành căn cứ yêu cầu của đương sự là bà T để đảm bảo việc thi hành án. Bà T đã thực hiện biện pháp bảo đảm theo đúng quy định nên việc ban hành quyết định trên và duy trì biện pháp bảo đảm của cấp sơ thẩm là đúng quy định theo Điều 114 Bộ luật Tố tụng dân sự 2005. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên nội dung này của án sơ thẩm. Các nội dung khác không có yêu cầu kháng cáo, không có kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Như đã phân tích, đánh giá chứng cứ và xem xét các yêu cầu kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần kháng cáo của ông V, sửa một phần bản án sơ thẩm cụ thể như sau:

- Về tài sản chung:

+ Bà T được nhận tài sản có giá trị là 1.703.770.029 đồng gồm:

- ½ giá trị xây dựng căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh là 400.000.000 đồng;

- Được nhận 70.000.000 đồng trong số 138.000.000 tiền hùn mua lô đất tại ấp K, Phường P6, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- $\frac{1}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất tại ấp L, xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh là 443.838.000 đồng;
- Tổng giá trị tài sản là $\frac{1}{2}$ giá trị 06 chiếc xe gồm xe tải, xe du lịch và xe lôi là 739.932.029 đồng;
- Số tiền 50.000.000 đồng ông NLQ trả.

+ Ông V được nhận tài sản có giá trị là 1.701.770.029 đồng gồm:

- $\frac{1}{2}$ giá trị xây dựng căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh là 400.000.000 đồng;
- Được nhận 68.000.000 đồng trong số 138.000.000 tiền hùn mua lô đất tại ấp K, Phường P6, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- $\frac{1}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất tại ấp L, xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh 443.838.000 đồng;
- Tổng giá trị tài sản là $\frac{1}{2}$ giá trị 06 chiếc xe gồm xe tải, xe du lịch và xe lôi là 739.932.029 đồng;
- Số tiền 50.000.000 đồng ông NLQ trả.

- Về nợ chung của ông V và bà T:

+ Nợ ông NLQ1 và bà NLQ2 là 1.750.000.000 đồng (bao gồm: Nợ tiền xây nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh là 500.000.000 đồng; nợ tiền mua xe Fortuner là 900.000.000 đồng; nợ vốn kinh doanh đại lý bia là 350.000.000 đồng).

+ Nợ bà NLQ3 là 400.000.000 đồng.

- Về nghĩa vụ trả nợ của ông V và bà T:

+ Ông V phải trả:

- Trả bà NLQ3 là 200.000.000 đồng;
- Trả ông NLQ1 và bà NLQ2 là 875.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.075.000.000 đồng

+ Bà T phải trả:

- Trả bà NLQ3 là 200.000.000 đồng;
- Trả ông NLQ1 và NLQ2 là 875.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.075.000.000 đồng.

- Tài sản sau khi cân trừ nợ:

+ Bà T được nhận: 1.703.770.029 đồng - 1.075.000.000 đồng = 628.770.029 đồng.

+ Ông V được nhận: 1.701.770.029 đồng - 1.075.000.000 đồng = 626.770.029 đồng.

Việc giao nhận tài sản ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, do chấp nhận một phần kháng cáo của ông V và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

+ Án phí hôn nhân sơ thẩm: 200.000 đồng ông V phải chịu;

+ Án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ là 200.000 đồng ông V phải chịu;

+ Án phí đối với việc chia tài sản chung ông V phải chịu trên số tiền được chia (sau khi căn trừ đi các nghĩa vụ về tài sản) là 626.770.029 đồng nên án phí ông V phải chịu là 29.070.801 đồng;

+ Ông V phải trả cho bà NLQ3 200.000.000 đồng nên ông V phải chịu án phí là 10.000.000 đồng;

+ Ông V phải trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 875.000.000 đồng nên ông V phải chịu án phí là 38.250.000 đồng.

Tổng cộng ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 77.720.801 đồng. Căn trừ số tiền 200.000 đồng ông V đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AG/2010/02047 ngày 04/6/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Ông V còn phải nộp thêm 77.520.801 đồng.

+ Bà T được chia tài sản giá trị 628.770.029 đồng (sau khi căn trừ đi các nghĩa vụ về tài sản) nên bà T phải chịu án phí là 29.150.801 đồng;

+ Bà T phải trả cho bà NLQ3 200.000.000 đồng nên bà T phải chịu án phí là 10.000.000 đồng;

+ Bà T phải trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 875.000.000 đồng nên bà T phải chịu án phí là 38.250.000 đồng;

+ Bà T phải chịu án phí đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số vốn kinh doanh đại lý bia là 665.000.000 đồng nhưng không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí là 30.600.000 đồng;

+ Bà T chịu án phí đối với việc chia quyền sử dụng đất tại xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh mà ông NLQ1 và bà NLQ2 được nhận là 887.676.000 đồng nên bà T phải chịu án phí là 38.630.280 đồng (án phí này do bà T tự nguyện chịu thay cho ông NLQ1 và bà NLQ2).

Tổng cộng bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 146.631.081 đồng. Căn trừ số tiền bà T đã nộp tạm ứng án phí là 57.167.500 đồng theo các biên lai thu số AG/2010/02958 ngày 30/10/2012; AA/2012/07421 ngày 08/11/2013; AD/2012/00832 ngày 04/4/2014; AE/2014/0002897 ngày 22/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, bà T còn phải nộp thêm 89.463.581 đồng.

+ Án phí đối với các yêu cầu giải quyết phần tiền nợ Công ty Bdrico; yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh; yêu cầu chỉ các tài sản chung có trong căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh do bà T rút lại các yêu cầu trên nên cấp sơ

thẩm định chỉ giải quyết, tiền nộp tạm ứng án phí đối với các yêu cầu này được trả lại cho bà T nhưng do bà T còn phải nộp án phí cao hơn số tiền được trả lại nên cấp sơ thẩm đã cân trừ và buộc bà T phải nộp thêm án phí sơ thẩm là được chấp nhận.

+ Bà NLQ3, ông NLQ1 và bà NLQ2 có yêu cầu độc lập được chấp nhận nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Đối với yêu cầu độc lập chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại xã M, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh; ông NLQ1 và bà NLQ2 phải chịu án phí trên giá trị quyền sử dụng đất được chia nhưng bà T đã tự nguyện chịu thay ông NLQ1 và bà NLQ2 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí do bà NLQ3, ông NLQ1 và bà NLQ2 đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên trả lại cho ông V số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số AB/2014/0006177 ngày 16/10/2015;

+ Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số AB/2014/0006135 ngày 14/10/2015;

+ Bà NLQ6 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên trả lại cho bà NLQ6 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số AB/2014/0006205 ngày 20/10/2015;

+ Ông NLQ4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 200.000 đồng cân trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AB/2014/0006204 ngày 20/10/2015

Vì các lẽ trên,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 293, 294, 296, 289, 298 và Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/7/2016.

- Điều 33, 56, 57, 58, 59, 60. 81, 82, 83, 84, 107, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 305, 471 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T và bà NLQ6 do bà T và bà NLQ6 tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông NLQ4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ NLQ2 quan.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông V.

- Chấp nhận kháng nghị một phần bản án sơ thẩm theo quyết định kháng nghị số 69/QĐKNPT-DS ngày 30/10/2015 của Viện trưởng Viện Kiểm Sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V

- Về quan hệ vợ chồng: Ông V và bà Nguyễn Thuỳ T thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01/2002, ngày 19/4/2002 của Ủy ban nhân dân Phường 05, quận Q1, TP. HCM không còn hiệu lực.

- Về con chung: Ông V và bà T có 03 con chung tên C1, sinh ngày 15/4/2002; C2, sinh ngày 27/5/2004 và C3, sinh ngày 20/5/2009. Bà T trực tiếp nuôi ba con chung.

Ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng (mỗi trẻ 2.000.000 đồng/tháng).

Ông V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T;

1. Đối với tài sản chung:

* Bà T được quyền sở hữu và được chia tài sản gồm:

- Xe tải thùng kín hiệu DAIHATSU biển số 54X-AAAA theo Giấy đăng ký xe ô tô số 0039597 ngày 08/01/2007 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe tải thùng kín hiệu MISUBISHI biển số 54X-DDDD theo Giấy đăng ký xe ô tô số 027766 ngày 22/12/2007 do Công an TP. HCM cấp cho bà Nguyễn Thuỳ T.

- Bà T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 160 m² tại ấp L, xã M, huyện H1, TP. HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 102/QSDD/1B ngày 29/01/2003, cập nhật tên ông V ngày 06/5/2004. Đồng thời, bà T có nghĩa vụ bù chia cho ông V ¼ giá trị quyền sử dụng phần đất là

443.838.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất là 887.676.000 đồng.

Bà T được quyền NLQ2 hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Ông Trần Thương V được quyền sở hữu, chia tài sản và bù chia tài sản cho bà T:

- Xe tải hiệu KIA biển số 54U-XXXX theo Giấy đăng ký xe ô tô số 064353 ngày 25/10/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe tải thùng kín hiệu HUYNDAI biển số 54Z-HHHH theo Giấy đăng ký xe ô tô số 114998 ngày 15/6/2009 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe ô tô bảy chỗ, hiệu TOYOTA, biển số 56P-BBBB theo Giấy đăng ký xe ô tô số 054540 ngày 30/6/2010 của Công an TP.HCM.

- Xe lôi Trung Quốc biển số 66.17.CCCC.

- Ông V phải bù chia và trả cho bà T 376.691.664 đồng giá trị chênh lệch tài sản là các xe ô tô và xe lôi đã chia để sở hữu giữa ông V và bà T.

- Ông V phải bù chia và trả cho bà T 70.000.000 đồng trong số tiền 138.000.000 đồng ông V bà T hùn mua lô đất tại Ấp K, Phường P6, quận Q1, Tp. HCM.

- Ông V có nghĩa vụ chia và trả cho bà T 50.000.000 đồng trong số tiền 100.000.000 đồng cho ông NLQ mượn theo Giấy nhận tiền ngày 12/5/2012.

- Ông V có nghĩa vụ giao cho bà T Giấy đăng ký xe đối với xe mà bà T được quyền sở hữu.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Trần Thương V, bà T, ông NLQ4, bà NLQ5 (do ông NLQ4 là đại diện) là Ông NLQ4 và bà NLQ5 có nghĩa vụ trả cho Ông V bà T, mỗi người được nhận 400.000.000 đồng phần giá trị xây dựng căn nhà số tại D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM.

2. Đối với nghĩa vụ dân sự: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ3; ông NLQ1 và bà NLQ2.

- Ông V có nghĩa vụ trả cho bà NLQ3 200.000.000 đồng; Trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 875.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thuỳ T có nghĩa vụ trả cho bà NLQ3 200.000.000 đồng; Trả cho ông NLQ1 và bà NLQ2 875.000.000 đồng.

III. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T buộc ông V chia cho bà $\frac{1}{2}$ số vốn kinh doanh đại lý bia là 665.000.000 đồng.

IV. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thuỳ T đối với phần tiền nợ hàng Bidrico; Chia giá trị Quyền sử dụng đất tại số tại D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM; Chia các tài sản có trong căn nhà tại D, Phường P2, quận Q1, TP. HCM.

V. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 39/2012/QĐ-ADBPKCTT, ngày 28/12/2012 để đảm bảo thi hành án: “Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với các tài sản đang tranh chấp” cho đến khi thi hành án xong đối với các tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì quyết định này đương nhiên không còn hiệu lực. Cụ thể, cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với các tài sản:

- Xe tải hiệu KIA biển số 54U-XXXX theo Giấy đăng ký xe ô tô số 064353 ngày 25/10/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe tải thùng kín hiệu HUYNDAI biển số 54Z-HHHH theo Giấy đăng ký xe ô tô số 114998 ngày 15/6/2009 do Công an TP. HCM cấp cho ông V..

- Xe tải thùng kín hiệu DAIHATSU biển số 54X-AAAA theo giấy đăng ký xe ô tô số 0039597 ngày 08/01/2007 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe ô tô con 7 chỗ hiệu TOYOTA biển số 56P-BBBB theo Giấy đăng ký xe ô tô số 054540 ngày 30/6/2010 do Công an TP. HCM cấp cho ông V.

- Xe lôi Trung Quốc biển số 66.17.CCCC.

- $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa đất số 833, tờ bản đồ số 3 tại xã M, huyện H1, TP.HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 102/QSĐĐ/1B ngày 29/01/2003 do UBND huyện H1, TP. HCM cấp cho ông NLC1. Ngày 06/5/2004, cập nhật tên ông V .

VI. Giải tỏa Quyết định buộc buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 38/2012/QĐ-BPBD, ngày 27/12/2012 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, TP. HCM.

Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thuỳ T được nhận lại số tiền 100.000.000đ tại Ngân hàng công thương Việt Nam, chi nhánh 9 thành phố Hồ Chí Minh, theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 38/2012/QĐ-BPBD, ngày 27/12/2012 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, TP. HCM.

Việc cấp dưỡng nuôi con, giao nhận tài sản, trả tiền được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

VII. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông V còn phải nộp thêm 77.720.801 đồng.

- Bà T phải nộp thêm 89.463.581 đồng.

- Hoàn lại tiền tạm nộp án phí cho ông NLQ1 và bà NLQ2 theo biên lai thu số AA/2011/07379 ngày 26/11/2013 và AA/2011/06249 ngày 08/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, TP. HCM.

- Hoàn lại tiền tạm nộp án phí cho bà NLQ3 theo biên lai thu số AA/2011/07312 ngày 31/10/2013 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, TP. HCM.

VIII. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông V số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AB/2014/0006177 ngày 16/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, TP. HCM.

- Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà T số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AB/2014/0006135 ngày 14/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp TP. HCM.

- Bà NLQ6 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà NLQ6 số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AB/2014/0006205 ngày 20/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, TP. HCM.

- Ông NLQ4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 200.000 đồng, căn trừ vào số tiền 200.000 đồng ông NLQ4 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số AB/2014/0006204 ngày 20/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, TP. HCM.

IX. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm số tiền lãi, theo mức lãi cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Các đương sự thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

X. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao (Tại Tp.HCM);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao (Tại Tp.HCM);
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- Tòa án nhân dân quận Gò Vấp;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng